

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05 /2021/DS - ST
Ngày: 16/4/2021
V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B – TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc L

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Đình H
2. Bà Đặng Thị T

- Th- ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tr - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị H1 – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 16/4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2020/TLST- DS ngày 19/10/2020 về việc: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXX-ST ngày 12/3/2021 giữa các đ- ơng sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần C.

Địa chỉ trụ sở: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, phường Lý Thái T2, quận H2, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K – Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh thị xã B(BIDV B), theo Quyết định số 804/QĐ - BIDV ngày 22/8/2019.

Người được ủy quyền lại: Ông Đinh Quang L1 – Phó Giám đốc PGD T3– Chi nhánh thị xã B(BIDV B), theo Quyết định số 224/QĐ – BIDV.BS ngày 25/3/2021.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T3 – Sinh năm: 1968

Chị Phạm Thị N – Sinh năm: 1968

Đều trú tại: Thôn Đồng T4, xã T5, huyện T6, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn; vắng mặt bị đơn chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Đình T3 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2020 và bản tự khai cũng như các tài liệu khác người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N có quan hệ tín dụng tại Ngân hàng

TMCP C - Chi nhánh thị xã B theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018, số tiền cho vay: 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Thời hạn vay vốn: 36 tháng,

Thời hạn vay: Từ ngày 08/02/2018 đến ngày 08/02/2021

Mục đích vay: Sửa chữa nhà ở.

Lãi suất trong hạn là 11,5%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay cùng loại áp dụng tại thời điểm điều chỉnh.

Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Trong trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn đã được điều chỉnh.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại: Thôn Đồng T4, xã T5, huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 456778 do UBND huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2009 đứng tên anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 06/02/2018 giữa Bên thế chấp là anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N với Bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh thị xã B. Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Tổng dư nợ của anh Nguyễn Đình T3 và chị Nguyễn Thị N đến ngày 30/6/2020 cụ thể như sau:

+ Số tiền cho vay ban đầu:	120.000.000 đồng (1).
+ Dư nợ gốc:	100.000.000 đồng (2).
+ Nợ lãi trong hạn:	11.162.740 đồng (3).
+ Nợ lãi quá hạn:	2.453.589 đồng (4).

Tổng cộng (2)+(3)+(4): 113.616.329 đồng (*Một trăm mười ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn ba trăm hai mươi chín đồng*).

Trong quá trình từ khi ký kết Hợp đồng tín dụng đến khi khởi kiện, anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N đã trả được cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi suất là: Tiền gốc đã trả là 20.000.000 đồng, lãi suất trong hạn đã trả là 1.164.636.16 đồng, lãi suất quá hạn đã trả là 545.918 đồng. Tổng cả gốc và lãi suất đã trả được là 37.009.534 đồng.

Ngày 26/02/2019, anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N đã bắt đầu vi phạm nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc, đến ngày 26/7/2019 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ lãi cho Ngân hàng theo mục 7 tại Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018.

Sau khi chuyển khoản vay sang quá hạn Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh thị xã B đã gửi rất nhiều các “Thông báo nợ quá hạn” đến anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N, đồng thời Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thị xã Bỉm Sơn cũng đã tiến hành nhiều buổi làm việc trực tiếp với anh T3 và chị N về việc giải quyết khoản nợ quá hạn trên, hỗ trợ, tạo điều kiện cho anh T3

và chị N trả nợ. Về phía anh T3 và chị N cũng đã nhiều lần cam kết với Ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng trên thực tế anh T3 và chị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết. Đến nay, anh T3 và chị N hoàn toàn không có thiện chí trong việc trả nợ Ngân hàng, đồng thời cũng không hợp tác trong việc bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng xử lý.

Nay Ngân hàng TMCP C đề nghị Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và khoản tiền lãi suất (trong hạn, quá hạn) phát sinh tính đến ngày 30/6/2020 cho Ngân hàng TMCP C, cụ thể như sau:

- + Dư nợ gốc: 100.000.000 đồng (1).
- + Nợ lãi trong hạn: 11.162.740 đồng (2).
- + Nợ lãi quá hạn: 2.453.589 đồng (3).

Tổng cộng: 113.616.329 đồng (*Một trăm mười ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn ba trăm hai mươi chín đồng*).

+ Và Lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng từ ngày 01/7/2020 cho đến thời điểm anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N trả hết nợ vay.

- Trường hợp anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên xử lý phát mãi tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp đã ký giữa Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh B, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 06/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Cm – Chi nhánh B và Bên thế chấp.

Trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp nêu trên mà chưa thu hết nợ cho Ngân hàng bao gồm: gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh đến thời điểm trả hết nợ. Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên tất cả các tài sản và nguồn thu nhập khác của anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện của Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh B đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 16/4/2021 (Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 100.000.000đồng; lãi suất: tính đến ngày 16/4/2021 là: Lãi suất trong hạn 19.872.329đồng, lãi suất quá hạn 5.973.589đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi suất: 125.845.918đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/10/2020 và đơn đề nghị ngày 20/10/10 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Nguyễn Đình T3 trình bày:

Năm 2018 vợ chồng anh có vay Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh B số tiền 120.000.000đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 08/02/2018 đến ngày 08/02/2021. Quá trình vay vợ chồng anh đã trả được một số tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2020 là 113.616.329 đồng, trong đó tiền gốc 100.000.000đồng, lãi suất trong hạn là 11.162.740 đồng, lãi suất quá hạn 2.453.589đồng. Vợ chồng anh sẽ có trách

nhệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc còn nợ lại và số tiền lãi suất trong hạn, đối với lãi suất quá hạn vợ chồng anh xin Ngân hàng miễn hoặc giảm bớt vì lý do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh nên thu nhập kém. Anh Toàn xin Ngân hàng tạo điều kiện thêm cho gia đình khắc phục trả nợ trong thời gian 5 đến 6 năm.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Đình T3n và chị Phạm Thị N : Tòa án tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T3 và chị N ; thông báo cho anh T3 và chị N ngày giờ đến Tòa án để Tòa án lấy lời khai đối với chị N , tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, Anh T3 và chị N đang có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa phương nhưng anh T3 và chị N không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, nên Tòa án không lấy lời khai của chị N được, không hòa giải được vụ án và tại phiên tòa anh T3 và chị N cũng vắng mặt không có lý do.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật Tố tụng dân sự ; bị đơn chưa chấp hành nghiêm quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đưa ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Buộc anh Nguyễn Đình T và chị Phạm Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày 16/4/2021(Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 100.000.000đồng; lãi suất: tính đến ngày 16/4/2021 là: Lãi suất trong hạn 19.872.329đồng, lãi suất quá hạn 5.973.589đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi suất: 125.845.918đồng.

+ Trường hợp anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N không trả được nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên xử lý phát mãi tài sản thế chấp anh T3 và chị N theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBD ký ngày 06/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh B và Bên thế chấp và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B.

+ Về án phí: Anh T3 và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên trả lại cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên Tòa, Đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm bị đơn anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N đã đ- ọc triệu tập hợp lệ lần 2 nh- ng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 điều 227 BLTTDS năm 2015, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh B với anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N ; Ngân hàng cho anh T3 và chị N vay số tiền 120.000.000đồng với mục đích vay là Sửa chữa nhà ở. Hợp đồng ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, đúng với quy định của pháp luật, hai bên thỏa thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thị xã B. Do vậy khi phát sinh tranh chấp Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

Xét Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018, Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 08/02/2018. Nội dung các điều khoản trong Hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bên được Nhà nước cấp phép. Sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng anh Toàn và chị Năm vay của Ngân hàng TMCP C– Chi nhánh thị xã B với tổng số tiền 120.000.000đồng, để sửa chữa nhà ở, thời hạn vay của Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018 là 36 tháng kể từ ngày 08/02/2018 đến ngày 08/02/2021, lãi suất cho vay nh- hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đối với khoản nợ gốc còn lại là 100.000.000đồng, nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh T3 và chị N thanh toán số nợ gốc trên là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về lãi suất: Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng, xét thấy: Về thời điểm các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 06/02/2018. Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tại Điều 1 của Thông tư quy định: Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả.

Tại mục 5, 7 của Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018 đã thỏa thuận về lãi suất cho vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lịch trả nợ lãi: Lãi vay được thanh toán theo định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Như vậy việc yêu cầu lãi suất của nguyên đơn dựa trên sự thỏa thuận của các bên khi ký kết Hợp đồng tín dụng, phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C: Buộc anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 16/4/2021 (Ngày xét xử sơ thẩm) là: Tiền gốc 100.000.000đồng; lãi suất: tính đến ngày 16/4/2021 là: Lãi suất trong hạn 19.872.329đồng, lãi suất quá hạn 5.973.589đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi suất: 125.845.918đồng.

[3]Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản tiền vay anh T3 và chị N đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 06/02/2018; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Địa chỉ: Thôn Đồng T4, xã T5, huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 456778 do UBND huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2009 đứng tên anh T3 và chị N thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, diện tích 4168m²(Trong đó có đất ở là 2000m² và đất trồng cây lâu năm là 2168m²); 01 nhà ở cấp IV, tường xây gạch, mái ngói, diện tích xây dựng là 120m², tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì các tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19 diện tích không thay đổi (Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp nhà ông B và đất lúa, phía Tây giáp đường thôn, phía Nam giáp đất nhà ông V và đường thôn, phía Bắc giáp đường ngõ đi vào nhà ông Th). Trên diện tích đất trên anh T3 và chị N có xây 01 nhà cấp IV tường xây gạch, mái lợp ngói diện tích 70m² (Theo hợp đồng thế chấp là 120 m²), ngoài ra anh T3 và chị N còn xây thêm 01 sân lát gạch đỏ diện tích 70m², 01 bếp mái lợp prôximăng diện tích 10m², 01 chuồng chăn nuôi 30m². Theo Hợp đồng thế chấp: “Trường hợp Bên thế chấp đầu tư thêm vào tài sản thế chấp thì phần tài sản tăng thêm do đầu tư cũng thuộc tài sản thế chấp....”, như vậy Sân, bếp, chuồng chăn nuôi anh T3 và chị N làm thêm cũng thuộc tài sản thế chấp. Diện tích nhà cấp 4 theo Hợp đồng thế chấp giảm là do lỗi của cả bên nhận thế chấp và bên thế chấp khi ký kết Hợp đồng thế chấp. Do đó, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 4168m²(Trong đó có đất ở là 2000m² và đất trồng cây lâu năm là 2168m²) và 01 nhà cấp IV, 01 sân lát gạch, 01 bếp, 01 chuồng chăn nuôi, theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 06/02/2018 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2020.

Trường hợp số tiền xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Ngân hàng TMCP C, thì anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N vẫn tiếp tục trả tiền theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả xong toàn bộ số tiền nợ.

[4] Chấp nhận sự tự nguyện của Ngân hàng TMCP C không đề nghị giải quyết đối với số tiền mà Ngân hàng đã bỏ ra để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp.

[5]Về án phí: Anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải chịu án phí DSST đối với khoản tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng không phải chịu án phí DSST và trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Vì các lý trên.

QUYẾT ĐỊNH:

□p dụng: Điều 280, Điều 292, Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 323, Điều 351, Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều

147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C.

2- Buộc anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP C tính đến ngày 16/4/2021 (Ngày xét xử sơ thẩm): Số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và lãi suất: tính đến ngày 16/4/2021 là: Lãi suất trong hạn 19.872.329 đồng (*Mười chín triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng*), lãi suất quá hạn 5.973.589 đồng (*Năm triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm tám mươi chín đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi suất: 125.845.918 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm mười tám đồng*).

Anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi suất phát sinh đối với khoản tiền dư nợ gốc kể từ ngày 17/4/2021 cho đến khi thanh toán hết số dư nợ theo mức lãi suất và các điều khoản quy định mà hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thì lãi suất mà anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP C Nam theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP C.

3- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Nếu anh Toàn và chị Năm vẫn không thanh toán hết số tiền trên cho Ngân hàng TMCP C, thì Ngân hàng TMCP C có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Địa chỉ: Thôn Đồng T4, xã T5, huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 456778 do UBND huyện Thạch T6, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/01/2009 đứng tên anh T3 và chị N thửa đất số 19, tờ bản đồ số 15, diện tích 4168m², trong đó có đất ở là 2000m² và đất trồng cây lâu năm là 2168m² (Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp nhà ông B và đất lúa, phía Tây giáp đường thôn, phía Nam giáp đất nhà ông V và đường thôn, phía Bắc giáp đường ngõ đi vào nhà ông Th); 01 nhà cấp IV tường xây gạch, mái lợp ngói diện tích 70m² (Theo hợp đồng thế chấp là 120m²) và tài sản tăng thêm là 01 sân lát gạch đỏ diện tích 70m², 01 bếp mái lợp xôximăng diện tích 10m², 01 chuồng chăn nuôi 30 m², theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2018/10732358/HĐBĐ ký ngày 06/02/2018 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2020 (Có sơ đồ kèm theo).

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ cho Ngân hàng mà còn thừa thì trả lại cho anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N ; Trường hợp số tiền xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Ngân hàng, thì anh Nguyễn Đình T3 và chị

Phạm Thị N vẫn phải trả số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/10732358/HĐTD ký ngày 08/02/2018 cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

4 - Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Nguyễn Đình T3 và chị Phạm Thị N phải chịu 6.292.000đồng (*Sáu triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP C(Đại diện là Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh thị xã B) số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp 2.680.800đồng(*Hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn tám trăm đồng*) theo biên lai thu số AA/2019/0007073 ngày 15/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

6- Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận(hoặc ngày niêm yết) bản án./.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đ- ơng sự;
- VKS ND thị xã B;
- Chi cục THA DS thị xã B;
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc L

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

